

Số: 1134 /QĐ-UBND

Châu Đốc, ngày 11 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân thành phố Châu Đốc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Văn bản hợp nhất Luật Xây dựng số 02/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 07 năm 2020 của Văn phòng Quốc hội;

Văn bản hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị số 16/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 07 năm 2020 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Bộ Xây dựng về thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BXD ngày 27 tháng 04 năm 2020 của Bộ Xây dựng về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang đến năm 2035;

Căn cứ Công văn số 652/SXD-QH ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc ý kiến đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân thành phố châu Đốc;

Theo Tờ trình số 328/TTr-QLĐT ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Phòng Quản lý Đô thị về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân thành phố Châu Đốc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân thành phố Châu Đốc như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân thành phố Châu Đốc.

2. Địa điểm: xã Vĩnh Châu, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

3. Chủ đầu tư: Phòng Quản lý Đô thị thành phố Châu Đốc.

4. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Kiểm định Hòa Phát.

5. Mục tiêu lập quy hoạch:

Cụ thể hóa quy hoạch chung xây dựng thành phố Châu Đốc đến năm 2035 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 30/12/2020.

Làm cơ sở để triển khai thực hiện các dự án trong Khu nghĩa trang nhân dân thành phố Châu Đốc cũng như đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định. Nghĩa trang nhân dân thành phố Châu Đốc là một khu chức năng dịch vụ tang lễ đa hình dáng, đáp ứng yêu cầu về tang lễ, chôn cất trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Củng cố, tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, sử dụng nghĩa trang và cải tạo, nâng cấp cho phù hợp với quy hoạch, phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở bảo vệ môi trường, văn minh đô thị.

Quy hoạch sử dụng đất, phân chia các công trình, các lô mộ phù hợp với chức năng trong khu vực quy hoạch. Hình thành một khu nghĩa trang khang trang sạch, đẹp, hạ tầng kỹ thuật kết nối đồng bộ. Xác định chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, mật độ xây dựng, tầng cao xây dựng, định hướng tổ chức các không gian cảnh quan kiến trúc, môi trường nông thôn mới. Đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp với điều kiện trong giai đoạn trước mắt và lâu dài. Dự án khi hình thành với mong muốn đáp ứng giải quyết nhu cầu an táng một cách trật tự và đảm bảo vệ sinh môi trường; phục vụ cho mọi tầng lớp nhân dân trong thành phố và vùng lân cận đồng thời phục vụ di dời và cải táng các ngôi mộ trong khu vực quy hoạch công nghiệp, dân cư, đồng sử dụng quỹ đất một cách hợp lý.

6. Phạm vi, quy mô, tính chất quy hoạch:

6.1. Phạm vi giới hạn: Vị trí quy hoạch thuộc xã Vĩnh Châu, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường quy hoạch và kênh Huỳnh Văn Thu;
- Phía Đông giáp đất trồng lúa;
- Phía Nam giáp đất trồng lúa;
- Phía Tây giáp đất trồng lúa.

6.2. Quy mô:

- Quy mô diện tích: Khoảng 49,9ha theo Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang đến năm 2035.

- Dân số: Không bố trí khu ở.

6.3. Tính chất:

Là khu nghĩa trang hỗn hợp cấp 2, với các hình thức mai táng (hung táng, cát táng,...) phục vụ nhân dân thành phố Châu Đốc và các khu vực lân cận.

7. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật (QCVN số 07-10:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình nghĩa trang);

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây Dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 7956:2008 Nghĩa trang đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế do Viện Quy hoạch đô thị - nông thôn biên soạn;

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 9412:2012 Mộ và bia mộ - Tiêu chuẩn thiết kế do Viện Kiến trúc, Quy hoạch đô thị và nông thôn biên soạn.

7.1. Về tỷ lệ sử dụng đất toàn khu:

- Diện tích nghĩa trang: bao gồm diện tích đất dành cho các loại hình táng, các công trình chức năng, phụ trợ và các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Tỷ lệ sử dụng đất (tính trên tổng diện tích đất) nghĩa trang:

+ Diện tích khu đất mai táng toàn khu 40,26% (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07-10:2016/BXD tỷ lệ đất mai táng tối đa 60%).

+ Các công trình chức năng và hạ tầng kỹ thuật tối thiểu 40%. Trong đó: diện tích cây xanh tối thiểu 25%, giao thông chính tối thiểu 10%.

7.2. Tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật:

- San nền: Theo Quyết định số 56/2020/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định về cao độ thiết kế cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang. Cao độ san lấp phải đảm bảo với cao trình san lấp $\geq +5,0\text{m}$ (so với hệ cao độ Quốc gia).

- Giao thông:

+ Khoảng cách đi bộ xa nhất: 0,5 km.

+ Mật độ đường chính: $3,5 \div 4 \text{ km/km}^2$.

+ Mật độ đường trung bình: $4 \div 5 \text{ km/km}^2$.

+ Tỷ lệ đất giao thông: $10 \div 15 \%$.

- Cấp điện:
 - + Công trình công cộng, dịch vụ: 15 ÷ 20 KW/ha.
 - + Chiếu sáng
 - * Đường, quảng trường : 1,5 ÷ 3 KW/ha.
 - * Cây xanh, công viên: 1 ÷ 1,2 KW/ha.
- Cấp nước:
 - + Nhân viên phục vụ: 100 lít/ng.ng.
 - + Khách thăm viếng: 5 lít/ng.ng.
 - + Tưới cây, rửa đường: % Q ≥ 10.
- Thoát nước: ≥ 80 % lượng nước cấp.
- Thu gom chất thải rắn: 1,0 kg/người.ngày.
- Chuẩn bị kỹ thuật:
 - + Mật độ công: 4km/ha.
- Môi trường:
 - + Độ ẩm của đất: 50 ÷ 70 %.
 - + Đất cây xanh: 15 ÷ 33 %.
 - + Độ sâu huyết mộ: 1,5 ÷ 2m.
- Thông tin liên lạc: Công trình công cộng, dịch vụ: 1 máy/400m² sàn.

8. Cơ cấu sử dụng đất khu vực quy hoạch: Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch: 49,9ha.

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT TOÀN KHU			
STT	Loại Đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất mai táng	201.259,0	40,26
	- Đất nghĩa trang hiện hữu	22.651,0	
	- Đất nghĩa trang xây mới	178.608,0	
2	Đất công trình dịch vụ	9.833,0	1,97
3	Đất công trình tôn giáo	8.609,0	1,72
4	Đất cây xanh	126.142,0	25,23
5	Đất khu xử lý nước thải	1.300,0	0,26
6	Đất giao thông	152.755,0	30,56
	Tổng cộng	499.898,0	100,00

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 1			
STT	Loại Đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất mai táng	94.877,0	38,43
	- Đất nghĩa trang hiện hữu	22.651,0	
	- Đất nghĩa trang xây mới	72.226,0	
2	Đất công trình dịch vụ	8.574,0	3,47
3	Đất công trình tôn giáo	8.609,0	3,49
4	Đất cây xanh	43.575,0	17,65
5	Đất khu xử lý nước thải	1.300,0	0,53
6	Đất giao thông	89.924,0	36,43
	Tổng cộng	246.859,0	100,00

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2			
STT	Loại Đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất mai táng	106.382,0	42,04
	- Đất nghĩa trang xây mới	106.382,0	
2	Đất công trình dịch vụ	1.260,0	0,50
3	Đất cây xanh	77.976,0	30,82
4	Đất giao thông	67.423,0	26,65
	Tổng cộng	253.041,0	100,00

8.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang:

- Diện tích nghĩa trang: bao gồm diện tích đất dành cho các loại hình táng, các công trình chức năng, phụ trợ và các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Tỷ lệ sử dụng đất (tính trên tổng diện tích đất) nghĩa trang.
 - + Diện tích khu đất mai táng tối đa 60%.
 - + Diện tích các công trình chức năng và hạ tầng kỹ thuật tối thiểu 40%. Trong đó: diện tích cây xanh tối thiểu 25%, giao thông chính tối thiểu 10%.
- Diện tích đất sử dụng cho mỗi mộ (không tính diện tích đường xung quanh mộ).
 - + Mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 05m²/mộ.
 - + Mộ cát táng tối đa không quá 03m²/mộ.
 - + Mộ chôn cất lọ tro cốt hỏa táng tối đa 0,125/mộ.

8.2. Quy hoạch sử dụng đất:

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN I

STT	Loại đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao xây dựng
I	Đất khu nghĩa trang hiện hữu	22.651,4	9,18	1
1	Khu mộ chôn một lần	18.901,1		1
2	Khu mộ cải táng	3.750,3		1
II	Đất khu nghĩa trang xây mới	72.226,3	29,26	1
1	Khu mộ thường	19.442,0		1
2	Khu mộ cho người thu nhập	26.347,7		1
3	Khu mộ cho người theo đạo	13.218,3		1
4	Khu mộ cho cán bộ, công chức, viên chức	13.218,3		1
III	Đất công trình dịch vụ	8.573,8	3,47	3
IV	Đất công trình tôn giáo	8.609,2	3,49	9
V	Đất cây xanh	43.575,2	17,65	1
VI	Đất khu xử lý nước thải	1.300,0	0,53	1
VII	Đất giao thông, sân bãi	89.924,0	36,43	1
Tổng cộng		246.859,9	100,0	

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN II

STT	Loại đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao xây dựng
I	Đất khu nghĩa trang xây mới	106.382,1	42,0	1
1	Khu mộ thường	12.724,6		1
2	Khu mộ cho người thu nhập	70.402,4		1
3	Khu mộ cho người theo đạo	12.498,1		1
4	Khu mộ cho cán bộ, công chức, viên chức	10.757,0		1
II	Đất công trình dịch vụ	1.259,5	0,5	3
V	Đất cây xanh	77.975,7	30,8	1
VII	Đất giao thông, sân bãi	67.423,0	26,6	
Tổng cộng		253.040,3	100,0	

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao xây dựng
I	Đất khu nghĩa trang hiện hữu	22.651,4	4,53	1
1	Khu mộ chôn một lần	18.901,1		1
2	Khu mộ cải táng	3.750,3		1
II	Đất khu nghĩa trang xây mới	178.608,8	35,73	1
1	Khu mộ thường	32.167,0		1
2	Khu mộ cho người thu nhập	96.750,1		1
3	Khu mộ cho người theo đạo	25.716,4		1
4	Khu mộ cho cán bộ, công chức, viên chức	23.975,3		1
III	Đất công trình dịch vụ	9.833,3	1,97	3
IV	Đất công trình tâm linh	8.609,2	1,72	9
V	Đất cây xanh	126.142,4	25,23	1
VI	Đất khu xử lý nước thải	1.300,0	0,26	1
VII	Đất giao thông, sân bãi	152.755,4	30,56	
Tổng cộng		499.900,5	100	

9. Cơ cấu tổ chức không gian kiến trúc:

9.1. Đất khu nghĩa trang hiện hữu: 22.651,4m² - chiếm tỷ lệ: 4,53% so với đất toàn khu.

Nghĩa trang: được chia thành các khu/lô mộ. Các khu/lô mộ được giới hạn bởi các đường đi bộ. Trong mỗi khu/lô mộ được chia ra thành các nhóm mộ. Trong mỗi nhóm mộ có các hàng mộ.

a) Kích thước mộ tối đa:

- Mộ chôn cất một lần: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 1,5m x 2,7m x 1,5m.

- Mộ cải táng: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 1,2m x 1,5m x 1,5m.

b) Kích thước ô để lộ tro cốt hỏa táng (dài x rộng x cao): 0,5m x 0,5m x 0,5m.

c) Kiểu dáng các hạng mục công trình và mộ:

- Tất cả các hạng mục công trình được thiết kế đảm bảo mục đích sử dụng, phát huy công suất sử dụng, đồng bộ và vệ sinh môi trường.

- Hình dáng kiến trúc đảm bảo hài hòa, phù hợp với phong tục tập quán địa phương, triệt để sử dụng đất. Các mộ được thiết kế theo kích thước quy định, theo hàng.

- Nền mộ lát bê tông đúc sẵn, kết cấu mộ bằng gạch xây hoặc khung bê tông cốt thép đúc sẵn.

- Mộ Gia tộc với thiết kế mái ngói, kết cấu khung sàn bê tông cốt thép, mộ được xây dựng bằng gạch xây ốp đá granit hoặc ốp gạch.

- Mộ đơn thiết kế không gian thông thoáng, mộ được xây dựng bằng gạch xây ốp đá granit hoặc ốp gạch.

- Mộ cát táng thiết kế không gian thông thoáng, mộ được xây dựng bằng gạch xây ốp đá granit hoặc ốp gạch.

9.2. Đất khu nghĩa trang xây mới: 178.608,4m² - chiếm tỷ lệ: 35,73% so với đất toàn khu.

Nghĩa trang: được chia thành các khu/lô mộ. Các khu/lô mộ được giới hạn bởi các đường đi bộ. Trong mỗi khu/lô mộ được chia ra thành các nhóm mộ. Trong mỗi nhóm mộ có các hàng mộ.

a) Kích thước Khu mộ thường:

- Mộ cải táng: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 1,2m x 1,5m x 1,5m.

- Mộ chôn cất một lần: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 1,5m x 2,7m x 1,5m.

b) Kích thước Khu mộ cho người thu nhập thấp:

- Khu mộ đôi: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 3,0m x 2,7m x 1,5m.

- Khu mộ đơn: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 1,5m x 2,7m x 1,5m.

- Khu mộ gia tộc: có 2 kích thước.

+ Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 12,2m x 17m x 1,5m.

+ Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 12,2m x 18m x 1,5m.

c) Kích thước Khu mộ cho người theo đạo:

- Khu mộ đơn: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 1,5m x 2,7m x 1,5m.

- Khu mộ đôi: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 3,0m x 2,7m x 1,5m.

d) Kích thước Khu mộ cho cán bộ:

- Khu mộ đơn: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 1,5m x 2,7m x 1,5m.

- Khu mộ đôi: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 3,0m x 2,7m x 1,5m.

đ) Kích thước Khu mộ cho cán bộ:

- Khu mộ đơn: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 1,5m x 2,7m x 1,5m.

- Khu mộ đôi: Kích thước mộ (dài x rộng x sâu): 3,0m x 2,7m x 1,5m.

e) Kiểu dáng các hạng mục công trình và mộ:

- Tất cả các hạng mục công trình được thiết kế đảm bảo mục đích sử dụng, phát huy công suất sử dụng, đồng bộ và vệ sinh môi trường.

- Hình dáng kiến trúc đảm bảo hài hòa, phù hợp với phong tục tập quán địa phương, triệt để sử dụng đất.

- Các mộ được thiết kế theo kích thước quy định, theo hàng, lô trong bản vẽ quy hoạch được duyệt.

- Nền mộ lát bê tông đúc sẵn, kết cấu mộ bằng gạch xây hoặc khung bê tông cốt thép đúc sẵn.

- Mộ Gia tộc với thiết kế mái ngói, kết cấu khung sàn bê tông cốt thép, mộ được xây dựng bằng gạch xây ốp đá granit hoặc ốp gạch.

- Mộ đơn thiết kế sang trọng tinh tế, không gian thông thoáng, mộ được xây dựng bằng gạch xây ốp đá granit hoặc ốp gạch.

- Mộ cát táng thiết kế sang trọng tinh tế, không gian thông thoáng, mộ được xây dựng bằng gạch xây ốp đá granit hoặc ốp gạch.

9.3. Đất công trình dịch vụ: 9.833,3m² - chiếm tỷ lệ: 1,97%, so với đất toàn khu. Trong đó bao gồm:

a) Nhà điều hành – quản lý (ký hiệu: QL):

- Tổng diện tích đất: 743,90 m².
- Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,2.

b) Nhà dịch vụ tổng hợp (ký hiệu: TH):

- Tổng diện tích đất: 717,40 m².
- Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,2.

c) Nhà tang lễ (ký hiệu: TAL):

- Tổng diện tích đất: 2.669,40 m².
- Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,2.

d) Nhà hỏa táng (xây mới, ký hiệu: HT1):

- Tổng diện tích đất: 2.075,80 m².
- Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,2.

đ) Nhà hỏa táng (hiện hữu, ký hiệu: HT2):

- Tổng diện tích đất: 1.521,50 m².
- Tầng cao xây dựng tối đa: 2 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.

- Hệ số sử dụng đất: 0,8.

e) Nhà vệ sinh (hiện hữu, ký hiệu: VS1):

- Tổng diện tích đất: 845,80 m².
- Tầng cao xây dựng tối đa: 2 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 0,8.

g) Nhà vệ sinh (xây mới, ký hiệu: VS2):

- Tổng diện tích đất: 1.259,50 m².
- Tầng cao xây dựng: 2 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 0,8.

9.4. Đất công trình tôn giáo: 8.609,20m² - chiếm tỷ lệ: 1,72%, so với đất toàn khu. Trong đó bao gồm:

a) Tháp lưu tro cốt (ký hiệu: TL1):

- Tổng diện tích đất: 4.300,80 m².
- Tầng cao xây dựng tối đa: 9 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 3,6.

b) Khu thờ thần linh (ký hiệu: TL2):

- Tổng diện tích đất: 4.308,40 m².
- Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,2.

9.5. Đất cây xanh: 126.142,40m² - chiếm tỷ lệ: 25,23%, so với đất toàn khu (ký hiệu: CX1 - CX17):

a) Trồng cây khu vực I:

- Khu vực I là các khu vực cảnh quan công trình, ưu tiên trồng các loại cây bóng mát, thường xanh, có hình thức thân thẳng, tán gọn, không phải là cây có quả, có hoa nhưng không có mùi nồng, khuyến khích trồng các loại cây cao, không che chắn công trình.

- Các cây tầng trung khuyến khích chọn các cây họ lá kim và họ dứa, các loại cây thảm, cây bụi chọn các loại cây lá xanh, ít hoa, dễ cắt tỉa, tạo hình.

b) Trồng cây khu vực II:

- Khu vực II là các khu vực cảnh quan công viên, cảnh quan khu vực công cộng, khuyến khích trồng các loại cây đa dạng về màu sắc, có thể trồng một số

loại cây có quả, có thể trồng hỗn hợp các loại cây bóng mát để tăng đa dạng thực vật.

- Các cây tầng trung khuyến khích chọn các cây ra hoa, đan xen theo mùa. Có thể phân vùng để trồng các loại cây theo chuyên đề...

- Các loại cây thảm, cây bụi chọn các loại cây dễ cắt tỉa, tạo hình, các loại cây bụi có hoa đa dạng về màu sắc. Tuy nhiên cần lưu ý không nên trồng quá rậm rạp để tránh các loại côn trùng, động vật gây hại cho người.

c) Trồng cây khu vực III:

- Khu vực III là các khu vực cảnh quan trong các khu mộ, các hành lang cây xanh, chỉ ưu tiên trồng các loại cây bóng mát thường xanh cổ hình thực gọn gàng, thân cao, tán nhỏ, đồng đều, phù hợp với không khí trang nghiêm của nghĩa trang.

- Các cây tầng trung khuyến khích chọn các cây lá xanh, có thể cắt tỉa, tạo hình, không trồng các loại cây mọc tự do, tán thấp, khó cắt tỉa.

- Các loại cây thảm, cây bụi chọn các loại cây dễ cắt tỉa, tạo hình, có chiều cao thấp.

d) Đối với cây tuyến:

- Các tuyến giao thông cơ giới khuyến khích các loại cây bóng mát trong đô thị, không trồng các loại cây có quả, hạn chế các loại cây ra hoa, ưu tiên cây thường xanh, tán cao, gọn, tránh gãy đổ.

- Các tuyến giao thông điểm nhấn có thể trồng các loại cây có hoa, đan xen theo mùa, tán rộng. Nếu chọn loại cây có quả, cần hạn chế các loại cây ăn quả thu hút chim và các loại động vật đến ăn.

9.6. Đất khu xử lý nước thải: 1.300m² - chiếm tỷ lệ: 0,26%, so với đất toàn khu (ký hiệu: NT):

- Tổng diện tích đất: 1.300 m².
- Tầng cao xây dựng tối đa: 1 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 0,4.

9.7. Đất giao thông, sân bãi: 152.755,4m² - chiếm tỷ lệ: 30,56% so với đất toàn khu.

- Hệ thống sân bãi được bố trí phía trước, tạo liên hệ thuận tiện và lưu thông dễ dàng. Trong mặt bằng hệ thống giao thông được thiết kế với các loại trục đường:

- + Bãi xe 01 (ký hiệu: BX1) diện tích đất: 4.353,8 m²
- + Bãi xe 02 (ký hiệu: BX2) diện tích đất: 7.078,3 m²
- Trục giao thông chính (đường phân khu) tối thiểu là 7m.
- Đường giữa các lô mộ (đường phân lô) tối thiểu 3,5m.

- Lối đi bên trong cá lô mộ (đường phân nhóm) tối thiểu 1,2m.
- Khoảng cách lối đi giữa hai hàng mộ liên tiếp tối thiểu 0,8m.

10. Quy hoạch về hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

10.1. Về giao thông:

a) Nguyên tắc thiết kế:

- Tận dụng tối đa hiện trạng địa hình tự nhiên, tránh phá dỡ và đào đắp lớn ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan khu vực.
- Khớp nối các dự án đã và đang triển khai trong khu vực thiết kế.
- Đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đúng theo tiêu chuẩn.

b) Cơ sở thiết kế:

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông QCVN 07-4:2016/BXD.

c) Hệ thống giao thông:

Do nhu cầu giao thông của khu quy hoạch là giao thông nội bộ đồng thời có mối liên hệ đến các khu vực khác, góp phần tạo mỹ quan cho khu quy hoạch nên tính chất của loại đường giao thông dựa theo QCVN 07-4:2016/BXD BXD có bề rộng mặt đường tối thiểu 7m, tốc độ thiết kế (km/h) là 20.

BẢNG THỐNG KÊ LỘ GIỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	Tên đường	Chiều dài	Mặt cắt	Mặt cắt ngang đường			Lộ giới	Khoảng lùi
				Via hè	Lòng đường	Via hè		
		(m)	(m)	(m)	(m)	(m)	(m)	(m)
1	Đường số 01a	354,5	1 - 1	4	14	4	22	5 - 5
2	Đường số 01b	301	1 - 1	4	14	4	22	5 - 5
3	Đường số 02 (Đoạn từ đường số 11 đến đường số 5)	187,5	2A - 2A	3	7	7	13	-- 3
	(Đoạn từ đường số 5 đến đường số 16)	571	2 - 2	3	7	3	13	
4	Đường số 03	815	2 - 2	3	7	7	13	
5	Đường số 04	824,5	2 - 2	3	7	3	13	
6	Đường số 05 (Đoạn từ đường số 3 đến đường số 2)	53	5A - 5A	4	8	4	16	
	(Đoạn từ đường số 2 đến đường số 4)	220	5B - 5B	4	8	4	16	-- 3
7	Đường số 06 (theo QH chung)		3 - 3	4	8	4	16	-- 10
8	Đường số 07a	152,5	4 - 4	4	8	4	16	3 - 3
9	Đường số 07b	340	4 - 4	4	8	4	16	3 - 3
10	Đường số 08 (Đoạn từ đường số 6 đến đường số 2)	97,5	5A - 5A	4	8	4	16	

STT	Tên đường	Chiều dài	Mặt cắt	Mặt cắt ngang đường			Lộ giới	Khoảng lùi
				Vĩa hè	Lòng đường	Vĩa hè		
		(m)	(m)	(m)	(m)	(m)	(m)	(m)
	(Đoạn từ đường số 2 đến đường số 4)	220	5B – 5B	4	8	4	16	-- 3
11	Đường số 09	346	6 - 6	3	7	3	13	3 - 3
12	Đường số 10	346	6 - 6	3	7	3	13	3 - 3
13	Đường số 11 (Đoạn từ đường số 6 đến đường số 14)	434,5	2B – 2B	3	7	3	13	3 --
	(Đoạn từ đường số 14 đến đường số 15)	166,5	2 – 2	3	7	3	13	
14	Đường số 12	282	4 - 4	4	8	4	16	5 - 5
15	Đường số 13	38	3A – 3A	4	8	4	16	-- 3
16	Đường số 14 (Đoạn từ đường số 11 đến đường số 18)	551,5	2B – 2B	3	7	3	13	-- 3
	(Đoạn từ đường số 18 đến đường số 16)	204	2 – 2	3	7	3	13	
17	Đường số 15	803	2 - 2	3	7	3	13	
18	Đường số 16	582,5	2 - 2	3	7	3	13	
19	Đường số 17	553,5	2 - 2	3	7	3	13	-- 3
20	Đường số 18 (Đoạn từ đường số 4 đến đường số 14)	117	5B – 5B	4	8	4	16	-- 3
	(Đoạn từ đường số 4 đến đường số 14)	117	5A – 5A	4	8	4	16	
	(Đoạn từ đường số 14 đến đường số 14)	475	5 – 5	4	8	4	16	3 - 3
Đường giao thông nội bộ khu chôn cất				18.551,3m ²				
Bãi đậu xe				11.432,1m ²				
Tổng cộng:			9.154m	152.755,4m²				

10.2. Về chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

10.2.1. Quy hoạch chiều cao:

- San nền: Theo Quyết định số 56/2020/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định về cao độ thiết kế cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang. Cao độ san lấp phải đảm bảo với cao trình san lấp $\geq +5,0\text{m}$ (so với hệ cao độ Quốc gia).

- Thiết kế đảm bảo hướng thoát cho từng khu, công trình, dốc nền hướng ra đường để đảm bảo xây dựng hệ thống thoát nước thuận tiện.

- Để giải quyết thoát nước cho các khu vực lân cận khi triển khai dự án, chủ đầu tư xây dựng, tôn tạo các tuyến, ống thoát nước tiếp giáp với dự án để tránh gây ngập úng khu vực.

10.2.2. Thoát nước mưa:

- Giải pháp thoát nước mưa cho khu dự án là thiết kế hệ thống thoát nước riêng với nước thải sinh hoạt. Nước mưa trên toàn bộ bề mặt khu vực thiết kế sẽ được gom về các tuyến cống thoát nước dọc theo các trục giao thông sau đó thoát ra kênh Huỳnh Văn Thu.

- Cống thoát nước mưa sử dụng cống tròn BTCT có khả năng chịu lực, kích thước cống tính toán theo chu kỳ tràn cống $T=2$ năm. Kích thước cống biến đổi từ cống tròn D600mm đến D1000mm. Trong đó:

+ Cống BTCT Ø 600; $i = 0,17\%$; $L = 10.248\text{m}$;

+ Cống BTCT Ø 800; $i = 0,125\%$; $L = 2.148\text{m}$;

+ Cống BTCT Ø 1000; $i = 0,1\%$; $L = 1.140\text{m}$;

- Tiến hành chia toàn bộ khu vực thành nhiều lưu vực thoát nước chính nhằm mục đích thu gom 100% lượng nước mặt từ nơi phát sinh ra nguồn tiếp nhận một cách nhanh nhất, ngoài ra còn nhằm mục đích tránh lưu lượng dồn về một lưu vực => Giảm khẩu độ đường kính.

- Về giải pháp bố trí tuyến cống: kiến nghị bố trí cống thoát nước mưa dưới vỉa hè, sử dụng cống chịu tải trọng Hvh và chọn độ sâu chôn cống ban đầu tối thiểu là 0,7m.

- Sử dụng phương pháp nổi cống ngang đỉnh nhằm đảm bảo dòng chảy hiệu quả nhất.

- Độ dốc đặt cống: trên cơ sở bám sát độ dốc địa hình thiết kế tuy nhiên vẫn phải đảm bảo độ dốc cống tối thiểu 1/D.

- Quy trình tính toán thủy lực tuân theo tiêu chuẩn 7957:2008.

10.2.3. Hệ thống cấp điện:

a) Tiêu chuẩn tính toán:

- Công trình công cộng, dịch vụ: 30 w/m² sàn.

- Chiều sáng:

+ Đường giao thông – sân bãi: 2 w/m² sàn.

+ Đất cây xanh – mặt nước tập trung: 2 w/m² sàn.

- Chiều sáng công cộng + hao hụt + dự phòng: 15% Q.

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN

STT	Kí hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Diện tích sàn xd	Chỉ tiêu		Nhu cầu
			m ²	m ²			(kw)
		TỔNG	298.632,3				
1	QL	- Nhà điều hành - quản lý	743,9	297,56	30	w/m ² sàn	8,93
2	TH	- Nhà dịch vụ tổng hợp	717,4	286,96	30	w/m ² sàn	8,61

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN

STT	Kí hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Diện tích sàn xd	Chỉ tiêu		Nhu cầu
			m ²	m ²			(kw)
3	TAL	- Nhà tang lễ	2.669,4	1.067,76	30	w/m ² sàn	32,03
4	HT1	- Nhà hỏa táng (xây mới)	2.075,8	830,32	30	w/m ² sàn	24,91
5	HT2	- Nhà hỏa táng (hiện hữu)	1.521,5	608,6	30	w/m ² sàn	18,26
6	VS1	- Khu nhà vệ sinh (hiện hữu)	845,8	338,32	30	w/m ² sàn	10,15
7	VS2	- Khu nhà vệ sinh (xây mới)	1.259,5	503,8	30	w/m ² sàn	15,11
8	TL1	- Tháp lưu tro cốt	4.300,8	1.720,3	30	w/m ² sàn	51,61
9	TL2	- Khu thờ thần linh	4.300,8	1.723,3	30	w/m ² sàn	51,70
10	NT	- Khu XLNT	1.300	520,0	30	w/m ² sàn	15,60
11		Đất giao thông - sân bãi	152.755,4		2	w/m ²	305,51
12	CX	Đất cây xanh	126.142,4		2	w/m ²	252,28
							794,71
		Chiếu sáng công cộng + hao hụt dự phòng				15%	119,21
							913,91
Tổng dung lượng trạm biến áp (làm tròn): 1.250 KVA							

b) Vạch tuyến cung cấp điện:

- Căn cứ vào quy định của điện lực Việt Nam về an toàn điện là đi mạng vòng hoặc đi mạng tia kép.

- Căn cứ vào bản đồ quy hoạch cơ cấu.

- Căn cứ vào nhu cầu phụ tải của khu quy hoạch

- Nguồn đầu nối điện: Lưới trung thế cấp cho khu quy hoạch là tuyến dây từ đường Lê Hồng Phong.

- Lưới hạ thế được chôn trực tiếp trong đất, vỉa hè ở độ sâu 0,8m (chỗ qua đường luôn trong ống thép đường kính 110mm), phía trên có gạch bảo vệ, đường cáp hạ thế dẫn từ trạm biến áp đi dọc theo đường giao thông trên vỉa hè cách công trình khoảng 0,7m.

10.2.4. Cấp nước: Nguồn nước mặt Sông Hậu qua nhà máy nước của thành phố phục vụ cho người dân toàn thành phố.

a) Cơ sở thiết kế:

- TCXDVN 33-2006: “Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế”.

- TCVN 2622-1995 – Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

- QCXD 07-1:2016/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp nước”.

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Bộ Xây Dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

b) Các chỉ tiêu thiết kế:

Các chỉ tiêu cấp nước cho các đối tượng dùng nước như sau:

- Công trình công cộng, dịch vụ: 2 lít/m² sàn.
- Đường, quảng trường: 0,5 lít/m².
- Đất cây xanh – mặt nước tập trung: 2 lít/m².
- Nước tưới cây, rửa đường: 10% Q.
- Nước thất thoát, rò rỉ: 15% Q.
- Nước phục vụ khách vãng lai: 10% Q.

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DÙNG NƯỚC

STT	Kí hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Diện tích sàn xây dựng	Chỉ tiêu		Nhu cầu
			m ²	m ²			(m ³ /ngđ)
		TỔNG	298.632,3				
1	QL	- Nhà điều hành - quản lý	743,9	297,56	2	l/m ² sàn	0,60
2	TH	- Nhà dịch vụ tổng hợp	717,4	286,96	2	l/m ² sàn	0,57
3	TAL	- Nhà tang lễ	2.669,4	1.067,76	2	l/m ² sàn	2,14
4	HT1	- Nhà hỏa táng (xây mới)	2.075,8	830,32	2	l/m ² sàn	1,66
5	HT2	- Nhà hỏa táng (hiện hữu)	1.521,5	608,6	2	l/m ² sàn	3,04
6	VS1	- Khu nhà vệ sinh (hiện hữu)	845,8	338,32	2	l/m ² sàn	0,68
7	VS2	- Khu nhà vệ sinh (xây mới)	1.259,5	503,8	2	l/m ² sàn	1,01
8	TL1	- Tháp lưu tro cốt	4.300,8	1.720,32	2	l/m ² sàn	3,44
9	TL2	- Khu thờ thần linh	4.300,4	1.723,36	2	l/m ² sàn	3,45
10	NT	- Khu XLNT	1.300,0	520	2	l/m ² sàn	1,04
11		Đất giao thông - sân bãi	152.755,4		0,5	l/m ²	76,38
12	CX	Đất cây xanh	126.142,40		2	l/m ²	252,28
							344,46
		Nước tưới cây + rửa đường				10%	34,45

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DÙNG NƯỚC

STT	Kí hiệu	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Diện tích sàn xây dựng	Chỉ tiêu	Nhu cầu
			m ²	m ²		(m ³ /ngđ)
		Nước thất thoát + rò rỉ			15%	51,67
		Nước phục vụ khách vãng lai			10%	34,45
						465,02
Tổng cộng (lấy tròn):						466,0

c) Nguồn cấp nước:

- Nguồn nước được cấp từ trạm cấp nước của thành phố. Đường ống cấp nước dùng ống PVC Ø110 dẫn vào khu quy hoạch cung cấp cho toàn khu.

d) Giải pháp thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước:

- Thiết kế mới mạng lưới đường ống cấp nước cho toàn khu, ống cấp nước sử dụng ống HDPE.

- Sử dụng mạng lưới vòng kết hợp mạng lưới cụt, bố trí tuyến ống Φ90, Φ60 dọc các tuyến đường nội bộ cấp nước cho dự án.

- Mạng lưới cấp nước chạy dọc theo tuyến đường giao thông. Hướng tuyến: được thể hiện như trên bản vẽ.

- Các đường ống ít đi qua mặt cắt ngang đường, ngã giao nhau, ít gấp khúc.

- Mạng lưới cấp nước phải kết hợp chặt chẽ với hệ thống thoát nước, cấp điện và công ngầm khác, để bố trí đường ống hợp lý và an toàn.

- Trên mạng ống cấp nước đô thị, dọc theo các đường phố phải bố trí các hống lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc hống ngầm dưới mặt đất) đảm bảo các quy định về khoảng cách tối đa như sau giữa các hống là 150 m. Khoảng cách tối thiểu giữa hống và tường các ngôi nhà là 5 m. Hống cứu hỏa bố trí trên vỉa hè đảm bảo khoảng cách tối đa giữa hống và mép đường là 2,5 m; Đường kính ống dẫn nước chữa cháy ngoài nhà phải ≥ 100 mm.

10.2.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**a) Thoát nước thải:**

- Xây dựng hệ thống thoát nước bản riêng biệt với nước mưa.

- Quy định tính toán thoát nước bản sao cho:

+ Đảm bảo thoát đủ lưu lượng yêu cầu.

+ Độ dốc đặt ống phải lớn hơn hay bằng độ dốc tối thiểu min, nhằm mục đích hạn chế sự lắng đọng của bùn cát trong công gây tắc nghẽn cống.

- Nghĩa trang các khu vực mộ chôn được xây kim tinh trước khi an táng nên nước thải từ các ngôi mộ không chảy ra ngoài. Có hình thức táng là chôn chắt một lần và cát táng nên không có xử lý nước thải từ huyệt mộ mà chỉ có xử lý nước từ các công trình chức năng.

- Nước rỉ từ nguyệt mộ được thu gom bằng ống PVC lắp đặt đồng thời với quá trình xây kim tinh, dẫn về hệ thống thoát nước thải chung của dự án.

b) Tính toán thoát nước thải:

Chọn giải pháp thoát nước riêng:

- Nước thải thu gom qua các tuyến ống Ø250 – Ø315 – Ø400, dẫn về khu xử lý để xử lý trước khi thải ra kênh Huỳnh Văn Thu.

+ Nước thải: Tiêu chuẩn = 100% nước sinh hoạt.

$$100\% \times 466 \text{ m}^3 = 466 \text{ m}^3/\text{ngày/đêm.}$$

+ Nước rỉ từ huyệt mộ: 1% = 4,66 m³/ngày/đêm.

+ Nước ngấm qua đường ống 5%: 23,3 m³/ngày/đêm.

+ Tổng lượng nước thải: 493,96 m³/ngày/đêm.

Lấy tròn: 500 m³/ngày/đêm.

c) Rác và vệ sinh môi trường:

- Áp theo bảng 2.24 QCVN 01-2019 lượng chất thải rắn khoảng 1,0kg/người/ngày.

- Trong khu quy hoạch bố trí các thùng đựng rác có nắp đậy kín, trong khu công viên nước có bố trí các thùng lấy rác có nắp đậy. Rác được khuyến khích phân loại theo tính chất vô cơ, độ rắn và sự phân huỷ để thu gom và xử lý.

- Rác thải sinh hoạt trong khu vực quy hoạch được thu gom định kỳ đưa đến bãi rác tại Kênh 10 bằng xe chuyên dụng.

10.2.6. Chiếu sáng:

- Xác định chỉ tiêu sử dụng điện chiếu sáng theo các nhóm công trình, đề xuất các giải pháp thiết kế mạng lưới cấp điện. Thiết kế quy hoạch tính toán theo quy định của QCVN 07-5: 2016/BXD, QCVN 07-7: 2016/BXD.

- Sử dụng đèn Led công suất thiết kế theo quy định để chiếu sáng cho Khu quy hoạch. Dùng cáp ngầm vỏ bọc cách điện nhựa không cháy, đi ngầm cấp điện chiếu sáng cho toàn khu quy hoạch.

10.2.7. Thông tin liên lạc:

- Công trình công cộng, dịch vụ: 1 máy/400m² sàn.

- Nguồn đầu nối: Đầu nối từ hệ thống cáp của Viễn thông của trạm BTS gần khu vực quy hoạch.

- Giải pháp mạng thông tin cho khu chức năng được thiết kế với dự kiến sử dụng hệ thống cáp song hành. Tủ cáp vào là loại đặt ngoài trời, thỏa mãn tiêu chuẩn

chống thấm IP 65 và được đi ngầm trên vỉa hè do bưu điện thi công lắp đặt. Từ tủ cáp dẫn đến MDF, từ MDF thông qua các đường cáp có bọc kim chống nhiễu, dẫn tín hiệu đến hộp phân phối (IDF) đặt ở từng dự án.

- Khi vào tới dự án, đường cáp thông tin thuê bao phải được chống sét lan truyền để bảo vệ tổng đài, Fax, modem, máy vi tính và các thiết bị khác.

- Để đảm bảo các kết nối di động có thể hoạt động được, các mạng di động cần trang bị khoảng 02 vị trí Antenas mạng di động nhằm phục vụ cho các kết nối.

10.2.8. Cây xanh:

Thực hiện theo Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 24/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành danh mục cây xanh cấm và hạn chế trồng trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Cần nghiên cứu cây xanh trên quan điểm đa dạng nhưng có tính trật tự.

- Các không gian xanh trong khu vực phải được gắn kết với nhau bằng các đường phố có trồng cây và các dải cây để hình thành một hệ thống xanh liên tục. Phải tận dụng mọi khoảng trống có thể trồng cây xanh.

- Trồng các loại cây bóng mát dọc theo các trục đường và bao quanh khuôn viên khu đất. Việc trồng cây không được làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông, không làm hư hại móng các công trình ngầm, không gây nguy hiểm (không trồng cây dễ gãy, đổ) không làm ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường (không trồng các loại cây có tiết ra chất độc hại hoặc hấp dẫn côn trùng,...).

11. Về môi trường: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Yêu cầu Phòng Quản lý Đô thị tổ chức công bố nội dung Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân thành phố Châu Đốc để các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan biết thực hiện; đồng thời, thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản lý quy hoạch và đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Trưởng Phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Châu, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh An Giang;
- Như Điều 4;
- TT.UBND/TP;
- CVP;
- CV Trọng;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Thành